



VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO, TIỀN TIẾN THEO PHƯƠNG THỨC 3

(Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ tuyển sinh quốc tế hoặc thí sinh người nước ngoài)

APPLICATION FORM IN ENGLISH PROGRAMS
(For international students or students having international qualifications)

Năm/Year _____

THÔNG TIN CÁ NHÂN/PERSONAL DETAIL

Họ tên/Full name: _____

Ngày tháng năm sinh/DoB: _____ Giới tính/Gender: _____

Nơi sinh/Place of birth: _____ Quốc tịch/Nationality: _____

CMND/CCCD/Passport: _____ Ngày cấp/Date of Issue: _____

Nơi cấp/Place of Issue: _____

Ngày hết hạn/Date of Expiry (for Passport only): _____

Địa chỉ liên lạc/Address: _____

Điện thoại thí sinh/Student's phone number: _____

Email thí sinh/Student's email: _____

Điện thoại phụ huynh/Parent's phone number: _____

Email phụ huynh/Parent's email: _____

QUÁ TRÌNH HỌC TẬP/EDUCATIONAL BACKGROUND

Trường THPT/High school: _____

Năm tốt nghiệp/Graduation Year: _____

Tỉnh/Thành phố/High school address: _____



Kết quả học tập/High school result

> Áp dụng cho thí sinh học chương trình THPT Việt Nam/For Vietnamese students

Kết quả học tập/ Studying result	Điểm trung bình chung/ GPA	Điểm trung bình môn/ Average score	Điểm trung bình môn/ Average score	Điểm trung bình môn/ Average score
Lớp 10/Grade 10	_____	_____	_____	_____
Lớp 11/Grade 11	_____	_____	_____	_____
Lớp 12/Grade 12	_____	_____	_____	_____

Các chứng chỉ tuyển sinh quốc tế/International academic qualifications (bắt buộc/required)

☐ SAT (điểm/score):_____ ☐ ACT (điểm/score):_____ ☐ IB (điểm/score):_____

☐ A-Level (điểm/score):_____

☐ Khác/Other (điểm/score):_____

> Áp dụng cho thí sinh học chương trình THPT nước ngoài/For international students or students studying in the international schools

Kết quả học tập/ Studying result	Điểm trung bình chung/ GPA	Điểm trung bình môn Toán/ Average score of Maths	Điểm trung bình môn Khoa học 1/ Average score of Science subject 1	Điểm trung bình môn Khoa học 2/ môn ngoại ngữ/ Average score of Science subject 2/ English subject
Lớp 10/Grade 10	_____	_____	_____	_____
Lớp 11/Grade 11	_____	_____	_____	_____
Lớp 12/Grade 12	_____	_____	_____	_____

Các chứng chỉ tuyển sinh quốc tế/International academic qualifications (nếu có/If any)

☐ SAT (điểm/score):_____ ☐ ACT (điểm/score):_____ ☐ IB (điểm/score):_____

☐ A-Level (điểm/score):_____

☐ Khác/Other (điểm/score):_____



TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH/ENGLISH PROFICIENCY

☐ **Đã có chứng chỉ tiếng Anh/I have English certificate**

☐ IELTS Điểm/Score: _____ Tháng/Năm thi/Test date: _____

☐ TOEFL iBT Điểm/Score: _____ Tháng/Năm thi/Test date: _____

☐ Khác/Other: _____ Điểm/Score: _____ Tháng/Năm thi/Test date: _____

☐ **Chưa có chứng chỉ tiếng Anh/I don't have English certificate**

ĐĂNG KÝ NGUYỆN VỌNG/APPLIED PROGRAM

Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng vào các ngành thuộc chương trình Chất lượng cao, Tiên tiến/Students could register up to 03 programs in English programs.

STT/No.	Ngành học/Program
1	
2	
3	

Ngày/Day _____ tháng/month _____ năm/year _____

Thí sinh/Applicant

(Ký & ghi rõ họ tên/Sign and write full name)